

## **MỤC LỤC**

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán	05
3. Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2010	06- 07
4. Kết quả kinh doanh năm 2010	08
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2010	09
6. Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2010	10 - 26

---

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính năm 2010 đã được kiểm toán của Công ty.

### 1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước – Công ty công trình giao thông vận tải Đồng Nai theo quyết định số 2935/QĐ-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000296 ngày 30 tháng 12 năm 2005, thay đổi lần thứ 3 ngày 30 tháng 3 năm 2009 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Công ty hoạt động theo Luật doanh nghiệp.

Vốn điều lệ : 24.810.000.000 đồng.

### 2. Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : số 200 đường Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại : +84 (061) 3899 916

Fax : +84 (061) 3899 750

Mã số thuế : 3 6 0 0 2 5 9 9 1 6 1

### 3. Ngành nghề hoạt động

- Xây dựng công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng khu dân cư;
- Quản lý duy tu, sửa chữa cầu đường; khảo sát, thiết kế, lập tổng dự toán các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp;
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp; kinh doanh nhà; hợp đồng xây dựng, kinh doanh, chuyển giao (BOT); kinh doanh xăng, dầu, nhớt (theo quy hoạch mạng lưới xăng dầu đã được UBND tỉnh phê duyệt);
- Sản xuất, kinh doanh bê tông nhựa nóng và các cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Khai thác vật liệu xây dựng; cho thuê nhà xưởng, kho bãi.

### 4. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

#### 4.1 Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Phạm Văn Hường	Chủ tịch	26/04/2008	-
Ông Nguyễn Giang Thoan	Ủy viên	26/04/2008	12/06/2010
Ông Phan Quốc Anh	Ủy viên	20/04/2007	-
Ông Đặng Thành Long	Ủy viên	20/04/2007	-
Bà Nguyễn Thị Thảo	Ủy viên	20/04/2007	12/06/2010
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	Ủy viên	12/06/2010	-
Ông Nguyễn Hữu Hạnh	Ủy viên	12/06/2010	-

## 4.2 Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Bà Phạm Thị Hồng	Trưởng ban	20/4/2007	-
Ông Nguyễn Chí Quốc	Kiểm soát viên	20/4/2007	-
Bà Trương Thị Nhung	Kiểm soát viên	23/4/2010	-

## 4.3 Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Phạm Văn Hường	Tổng Giám đốc	20/4/2007	-
Ông Đặng Thành Long	Phó Tổng Giám đốc	20/4/2007	-
Ông Tăng Xuân Hưng	Phó Tổng Giám đốc	20/4/2007	-
Ông Nguyễn Hoàng Dương	Kế toán trưởng	01/6/2010	-

## 5. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 06 đến trang 26.

## 6. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Ngày 11 tháng 02 năm 2011, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng của Đồng Việt Nam với Đô la Mỹ, áp dụng cho ngày 11 tháng 02 năm 2011 từ 18.932,00 VND/USD thành 20.693,00 VND/USD, tăng 9,3% so với trước đó, điều này có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong năm tài chính tiếp theo đối với các hoạt động giao dịch có liên quan đến gốc ngoại tệ.

## 7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

## 8. Xác nhận của Hội đồng quản trị

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**

*Báo cáo của Hội đồng quản trị (tiếp theo)*

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010*

---

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Không một thành viên nào của Hội đồng quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

**9. Phê duyệt các Báo cáo tài chính**

Tôi, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ năm 2010 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

*Đồng Nai, ngày 31 tháng 03 năm 2011*

**TM. Hội đồng quản trị**

---

**PHẠM VĂN HƯỜNG**

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Số: 2172/11/BCKT/AUD-VVALUES

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**  
**VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm 2010 được lập ngày 31 tháng 03 năm 2011 (từ trang 06 đến trang 26) của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai (sau đây gọi tắt là “Công ty”)

Việc lập và trình bày số liệu trên Báo cáo tài chính thuộc về Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là trình bày ý kiến của mình về Báo cáo tài chính dựa trên công việc kiểm toán.

**Cơ sở kiểm toán**

Chúng tôi thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và tiến hành công việc kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của Kiểm toán viên.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai được lập phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2011*

**Công ty TNHH Kiểm Toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES**

---

**Ths. Nguyễn Thanh Sang – Tổng Giám đốc**  
*Chứng chỉ KTV số: 0851/KTV*

---

**Ths. Trần Khánh Lâm – Kiểm toán viên**  
*Chứng chỉ KTV số: 0538 /KTV*

**Nơi nhận:**

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010**

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>100</b>	<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>70.323.491.205</b>	<b>80.497.105.248</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	5.1	<b>29.642.384.361</b>	<b>17.690.498.187</b>
111	1. Tiền		29.642.384.361	11.477.557.190
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	6.212.940.997
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>18.625.188.021</b>	<b>39.696.554.122</b>
131	1. Phải thu của khách hàng	5.2	16.316.745.525	39.610.236.803
132	2. Trả trước cho người bán	5.3	2.491.792.381	1.563.984.058
133	3. Phải thu nội bộ		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		59.172.074	90.211.284
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	5.4	(242.521.959)	(1.567.878.023)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	5.5	<b>21.336.495.980</b>	<b>22.795.554.618</b>
141	1. Hàng tồn kho		21.336.495.980	22.795.554.618
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>719.422.843</b>	<b>314.498.321</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	5.6	318.219.047	37.555.865
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	5.7	401.203.796	276.942.456
<b>200</b>	<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>21.745.756.092</b>	<b>23.392.165.045</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>10.724.664.145</b>	<b>11.845.901.494</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.8	4.379.772.916	5.677.585.787
222	- Nguyên giá		12.673.530.248	12.673.530.248
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.293.757.332)	(6.995.944.461)
230	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.9	6.344.891.229	6.168.315.707
<b>240</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>10.820.800.000</b>	<b>10.835.800.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác	5.10	10.820.800.000	10.835.800.000
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)		-	-
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>200.291.947</b>	<b>710.463.551</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	5.11	125.291.947	262.802.651
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	5.12	75.000.000	447.660.900
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>92.069.247.297</b>	<b>103.889.270.293</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>300</b>	<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>60.730.252.837</b>	<b>70.824.105.778</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>60.730.252.837</b>	<b>70.824.105.778</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	5.13	5.080.555.850	6.241.558.215
312	2. Phải trả người bán	5.14	23.082.695.589	31.075.574.441
313	3. Người mua trả tiền trước	5.15	6.696.260.219	3.763.602.797
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.16	18.016.598.261	17.470.024.269
315	5. Phải trả người lao động		787.144.542	867.734.960
316	6. Chi phí phải trả	5.17	1.082.332.727	1.911.518.392
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.18	5.999.357.599	9.002.206.856
320	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(14.691.950)	491.885.848
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>400</b>	<b>B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>31.338.994.460</b>	<b>33.065.164.515</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	5.19	<b>31.338.994.460</b>	<b>33.065.164.515</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		24.810.000.000	24.810.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		2.969.071.000	2.969.071.000
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		1.078.225.501	1.078.225.501
419	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.481.697.959	4.207.868.014
421	8. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
422	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>92.069.247.297</b>	<b>103.889.270.293</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
2. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Đồng Nai, ngày 31 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN HOÀNG DƯƠNG

NGUYỄN HOÀNG DƯƠNG

PHẠM VĂN HƯỜNG

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

DVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	6.1	<b>59.776.817.763</b>	<b>94.158.280.243</b>
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
<b>10</b>	<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>59.776.817.763</b>	<b>94.158.280.243</b>
11	4. Giá vốn hàng bán	6.2	56.716.325.191	83.748.576.758
<b>20</b>	<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>3.060.492.572</b>	<b>10.409.703.485</b>
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.3	1.042.447.554	1.310.794.816
22	7. Chi phí tài chính	6.4	582.006.483	279.178.768
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		582.006.483	148.666.612
24	8. Chi phí bán hàng		11.385.562	102.369.373
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.5	2.964.667.833	4.967.106.830
<b>30</b>	<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>544.880.248</b>	<b>6.371.843.330</b>
31	11. Thu nhập khác		41.519.969	614.657.283
32	12. Chi phí khác		700	65.050.497
<b>40</b>	<b>13. Lợi nhuận khác</b>		<b>41.519.269</b>	<b>549.606.786</b>
<b>50</b>	<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>586.399.517</b>	<b>6.921.450.116</b>
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.6	-	366.727.891
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	5.12	372.660.900	1.643.391.176
<b>60</b>	<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>213.738.617</b>	<b>4.911.331.049</b>
<b>70</b>	<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	6.7	<b>(212)</b>	<b>1.518</b>

Đồng Nai, ngày 31 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN HOÀNG DƯƠNG

NGUYỄN HOÀNG DƯƠNG

PHẠM VĂN HƯỜNG



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>586.399.517</b>	<b>6.921.450.116</b>
	<b>2. Điều chỉnh các khoản</b>		<b>554.463.290</b>	<b>968.561.616</b>
02	- Khấu hao tài sản cố định		1.297.812.871	1.639.109.588
03	- Các khoản dự phòng		(1.325.356.064)	552.343.263
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	(1.371.557.847)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		-	-
06	- Chi phí lãi vay		582.006.483	148.666.612
<b>08</b>	<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>1.140.862.807</b>	<b>7.890.011.732</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		22.274.189.490	(3.166.977.299)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.459.058.638	(8.596.689.505)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(8.932.850.576)	(17.896.245.512)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(143.152.478)	76.863.727
13	- Tiền lãi vay đã trả		(582.006.483)	(148.666.612)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(429.021.305)	(5.263.278.987)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		372.660.900	51.800
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(330.157.260)	(674.946.000)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>14.829.583.733</b>	<b>(27.779.876.656)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(176.575.522)	(2.299.289.182)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	476.775.701
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		15.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		384.789.000	894.782.146
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>223.213.478</b>	<b>(927.731.335)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		6.579.555.850	6.241.558.215
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(7.740.558.215)	-
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.939.908.672)	(3.147.502.646)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư tài chính</b>		<b>(3.100.911.037)</b>	<b>3.094.055.569</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>		<b>11.951.886.174</b>	<b>(25.613.552.422)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>17.690.498.187</b>	<b>43.304.050.609</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	5.1	<b>29.642.384.361</b>	<b>17.690.498.187</b>

Đồng Nai, ngày 31 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN HOÀNG DƯƠNG

NGUYỄN HOÀNG DƯƠNG

PHẠM VĂN HƯỜNG

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010**

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Là công ty cổ phần.

#### **1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Xây dựng công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư.

#### **1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng khu dân cư;
- Quản lý duy tu, sửa chữa cầu đường; khảo sát, thiết kế, lập tổng dự toán các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp;
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp; kinh doanh nhà; hợp đồng xây dựng, kinh doanh, chuyển giao (BOT); kinh doanh xăng, dầu, nhớt (theo quy hoạch mạng lưới xăng dầu đã được UBND tỉnh phê duyệt);
- Sản xuất, kinh doanh bê tông nhựa nóng và các cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Khai thác vật liệu xây dựng; cho thuê nhà xưởng, kho bãi.

### **2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **2.1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo hướng dẫn của Thông tư 201/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, về việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

Tỷ giá hạch toán ngày 31 tháng 12 năm 2010 là: 18.932 VNĐ/USD

### **3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

### 3.2. Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định

### 3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

### 4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

### 4.3. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- **Nguyên tắc đánh giá:**

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- **Phương pháp khấu hao áp dụng:**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT/BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

- **Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 06 năm

#### **4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

#### **4.5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

#### **4.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dung văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

#### **4.7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

#### **4.8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

#### **4.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: Là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty.

#### **4.10. Doanh thu và chi phí**

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
  - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phân công việc đã hoàn thành ;
  - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu.

#### **4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **4.12. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

#### **4.13. Nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước**

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: thuế suất 25%;
- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam

#### **4.14. Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	176.021.989	437.846.317
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	29.466.362.372	11.039.710.873
5.1.3	Các khoản tương đương tiền	-	6.212.940.997
<b>Tổng cộng</b>		<b>29.642.384.361</b>	<b>17.690.498.187</b>

### 5.2 Phải thu khách hàng

Chi tiết:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tổng Công ty Phát triển Khu công nghiệp Biên Hòa	3.202.749.630	856.058.397
- Ban Quản lý dự án huyện Định Quán	3.083.571.698	11.723.844.700
- Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	2.242.968.981	1.492.726.181
- Tổng Công ty Tân cảng Sài Gòn	1.586.275.746	-
- Ban Quản lý dự án huyện Vĩnh Cửu	2.196.357.732	-
- Sở Giao thông Vận tải tỉnh Đồng Nai	1.551.488.026	1.551.488.026
- Khác	2.453.333.712	23.986.119.499
<b>Cộng</b>	<b>16.316.745.525</b>	<b>39.610.236.803</b>

### 5.3 Trả trước cho người bán

Chi tiết:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Hà Châu Tuấn	1.009.450.643	102.382.680
- Khu công nghiệp Thạnh Phú	470.749.000	-
- Khác	1.011.592.738	1.461.601.378
<b>Cộng</b>	<b>2.491.792.381</b>	<b>1.563.984.058</b>

### 5.4 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	242.521.959	1.567.878.023
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 đến dưới 2 năm	161.769.081	1.487.125.145
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	80.752.878	80.752.878
<b>Cộng</b>	<b>242.521.959</b>	<b>1.567.878.023</b>

## 5.5 Hàng tồn kho

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
5.5.1	Hàng mua đang đi đường	-	-
5.5.2	Nguyên liệu, vật liệu	1.987.056.794	2.058.902.551
5.5.3	Công cụ, dụng cụ	13.943.057	26.130.866
5.5.4	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.172.210.201	20.527.621.893
5.5.5	Thành phẩm	163.285.928	182.899.308
5.5.6	Hàng hóa	-	-
5.5.7	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>		<b>21.336.495.980</b>	<b>22.795.554.618</b>

### 5.5.4 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Là chi phí dở dang của các công trình đang thi công.

## 5.6 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	37.555.865	122.254.851
Tăng trong năm	403.240.524	189.813.790
Phân bổ trong năm	(122.577.342)	(274.512.776)
<b>Số cuối năm</b>	<b>318.219.047</b>	<b>37.555.865</b>

## 5.7 Tài sản ngắn hạn khác

Chi tiết:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tạm ứng	399.475.131	275.211.258
- Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.728.665	1.731.198
<b>Cộng</b>	<b>401.203.796</b>	<b>276.942.456</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**5.8 Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
<b>1. Số đầu năm</b>	<b>2.267.010.252</b>	<b>3.606.299.376</b>	<b>6.604.632.797</b>	<b>195.587.823</b>	<b>12.673.530.248</b>
2. Tăng trong năm	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>4. Số dư cuối năm</b>	<b>2.267.010.252</b>	<b>3.606.299.376</b>	<b>6.604.632.797</b>	<b>195.587.823</b>	<b>12.673.530.248</b>
<b>II. Giá trị hao mòn</b>					
<b>1. Số đầu năm</b>	<b>486.684.056</b>	<b>1.967.845.490</b>	<b>4.443.932.760</b>	<b>97.482.155</b>	<b>6.995.944.461</b>
2. Tăng trong năm	113.105.119	468.217.373	681.150.958	35.339.421	1.297.812.871
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>4. Số dư cuối năm</b>	<b>599.789.175</b>	<b>2.436.062.863</b>	<b>5.125.083.718</b>	<b>132.821.576</b>	<b>8.293.757.332</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	<b>1.780.326.195</b>	<b>1.638.453.886</b>	<b>2.160.700.038</b>	<b>98.105.668</b>	<b>5.677.585.787</b>
<b>2. Tại ngày cuối năm</b>	<b>1.667.221.077</b>	<b>1.170.236.513</b>	<b>1.479.549.079</b>	<b>62.766.247</b>	<b>4.379.772.916</b>

Trong đó :

+ Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 2.372.873.511 đồng.

+ Giá trị còn lại của tài sản cố định dùng để thế chấp là 1.854.681.469 đồng.

**5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí xây dựng Khu công nghiệp Thạnh Phú	2.991.464.246	2.731.191.360
- Khu nhà ở Hóa An	-	18.861.000
- Chi phí đầu tư mỏ đá Tân Cảng	3.345.993.529	3.418.263.347
- Chi phí đầu tư mỏ cát Daklua	7.433.454	
<b>Cộng</b>	<b>6.344.891.229</b>	<b>6.168.315.707</b>

**5.10 Đầu tư dài hạn khác**

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư cổ phiếu (*)	10.800.000.000	10.800.000.000
Đầu tư trái phiếu	20.800.000	35.800.000
<b>Cộng</b>	<b>10.820.800.000</b>	<b>10.835.800.000</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**(\*) Đầu tư cổ phiếu**

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức (Mệnh giá 10.000 đồng)	9.800.000.000 (# 980.000 cổ phiếu)	9.800.000.000 (# 980.000 cổ phiếu)
- Công ty Cổ phần dịch vụ Sonadezi (Mệnh giá 10.000 đồng)	1.000.000.000 (# 100.000 cổ phiếu)	1.000.000.000 (# 100.000 cổ phiếu)
- Trái phiếu	-	35.800.000
<b>Cộng</b>	<b>10.800.000.000</b>	<b>10.835.800.000</b>

**5.11 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	262.802.651	254.967.392
Tăng trong năm	-	202.599.128
Phân bổ trong năm	(137.510.704)	(194.763.869)
<b>Số cuối năm</b>	<b>125.291.947</b>	<b>262.802.651</b>

**5.12 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

Số đầu năm	<b>447.660.900</b>
Hoàn nhập trong năm	(372.660.900)
<b>Số cuối năm</b>	<b>75.000.000</b>

**5.13 Vay và nợ ngắn hạn**

Chi tiết:	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	5.080.555.850	6.241.558.215
+ Thời gian : 12 tháng		
+ Lãi suất : Lãi suất tại từng giấy nhận nợ		
+ Mục đích : Bổ sung vốn lưu động		
+ Tài sản thế chấp: Máy móc thiết bị và quyền đòi nợ xây dựng hạ tầng khu tái định cư giai đoạn 1 Thị trấn Định Quán, huyện Định Quán		
<b>Cộng</b>	<b>5.080.555.850</b>	<b>6.241.558.215</b>

**5.14 Phải trả người bán**

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận Idico	14.966.264.220	21.983.962.176
- Võ Công Vinh	3.285.452.709	668.108.518
- Công ty TNHH Cung ứng Nhựa đường	1.509.443.600	3.031.515.475
- Khác	3.321.535.060	5.391.988.272
<b>Cộng</b>	<b>23.082.695.589</b>	<b>31.075.574.441</b>

**5.15 Người mua trả tiền trước**

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ban quản lý dự án huyện Nhơn Trạch	5.632.650.778	-
- Công ty Môi trường Đô thị Đồng Nai	1.029.756.701	-
- Khác	33.852.740	3.763.602.797
<b>Cộng</b>	<b>6.696.260.219</b>	<b>3.763.602.797</b>

**5.16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	1.149.227.090	169.482.098
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.864.976.447	17.293.997.752
- Thuế thu nhập cá nhân	2.394.724	6.544.419
<b>Cộng</b>	<b>18.016.598.261</b>	<b>17.470.024.269</b>

**5.17 Chi phí phải trả**

Là các khoản trích trước chi phí.

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí phải trả dự án Bửu Long	300.000.000	1.790.643.600
- Khác	782.332.727	120.874.792
<b>Cộng</b>	<b>1.082.332.727</b>	<b>1.911.518.392</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**5.18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	40.930.221	58.098.540
- Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Nai	3.144.331.150	4.895.596.843
- Nguyễn Quốc Toàn	286.500.000	353.666.304
- Võ Công Vinh	578.000.000	433.000.000
- Khác	1.949.596.228	3.261.845.169
<b>Cộng</b>	<b>5.999.357.599</b>	<b>9.002.206.856</b>

**5.19 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu****5.19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Xem Phụ lục số 01.

**5.19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn cổ đông Nhà nước	63,73%	15.810.000.000	15.810.000.000
Vốn cổ đông khác	36,27%	9.000.000.000	9.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>24.810.000.000</b>	<b>24.810.000.000</b>

**5.19.3 Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.481.000	2.481.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.481.000	2.481.000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>2.481.000</i>	<i>2.481.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.481.000	2.481.000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>2.481.000</i>	<i>2.481.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/CP)	10.000	10.000

**Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

## **6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)**

### **6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu hoạt động xây lắp	59.243.342.863	92.573.566.251
- Doanh thu khác	533.474.900	504.031.900
- Doanh thu dự án	-	1.080.682.092
<b>Cộng</b>	<b>59.776.817.763</b>	<b>94.158.280.243</b>

### **6.2. Giá vốn hàng bán**

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hoạt động xây dựng	57.022.067.020	87.293.285.854
- Giá vốn khác	275.591.253	65.267.189
- Hoàn nhập chi phí dự án	(581.333.082)	(3.609.976.285)
<b>Cộng</b>	<b>56.716.325.191</b>	<b>83.748.576.758</b>

### **6.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Lãi cổ tức được chia	384.789.000	372.400.000
- Lãi tiền gửi ngân hàng	657.658.554	740.504.309
- Khác	-	197.890.507
<b>Cộng</b>	<b>1.042.447.554</b>	<b>1.310.794.816</b>

### **6.4. Chi phí tài chính**

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	582.006.483	148.666.612
- Khác	-	130.512.156
<b>Cộng</b>	<b>582.006.483</b>	<b>279.178.768</b>

**6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	1.859.656.817	1.777.953.000
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	433.156.560	426.065.830
- Khấu hao tài sản cố định	250.288.860	337.747.155
- Chi phí dự phòng	(1.325.356.064)	552.343.263
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.357.092	50.000.000
- Chi phí bằng tiền khác	1.729.564.568	1.822.997.582
<b>Cộng</b>	<b>2.964.667.833</b>	<b>4.967.106.830</b>

**6.6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Xem Phụ lục số 02.

**6.7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	213.738.617	4.911.331.049
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(738.794.670)	(1.144.331.150)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(738.794.670)	(1.144.331.150)
<i>Chia 50% lợi nhuận dự án Khu dân cư Bửu Long (*)</i>	<i>(738.794.670)</i>	<i>(1.144.331.150)</i>
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(525.056.053)	3.766.999.899
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.481.000	2.481.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(212)</b>	<b>1.518</b>

(\*) Khu dân cư Bửu Long

Lợi nhuận kế toán sau thuế :	1.477.589.340
Phân chia lợi nhuận liên doanh :	
+ Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Nai	738.794.670
+ Công ty CP Công trình Giao thông Đồng Nai	738.794.670

## 7 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

### 7.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	323.517.050	404.764.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	12.980.950	9.582.720
Phụ cấp	32.400.000	32.400.000
Tiền thưởng	17.240.000	1.800.000
<b>Cộng</b>	<b>386.138.000</b>	<b>448.546.720</b>

### 7.2 Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Phát triển Khu công nghiệp Biên Hòa	Nhà đầu tư chiếm 63,73%

Trong năm tài chính, doanh thu với Công ty Phát triển Khu công nghiệp Biên Hòa như sau:

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động xây lắp	2.504.176.072	

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với Công ty Phát triển Khu công nghiệp Biên Hòa như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu hoạt động xây lắp	3.202.749.630	856.058.397

## 8 NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

### 8.1. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm của Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trình bày lại theo quy định hiện hành.

Bảng cân đối kế toán		Cuối năm 2009	Đầu năm 2010 (Trình bày lại)	Chênh lệch
Mã số	Chỉ tiêu	[1]	[2]	[3]=[2]-[1]
	<b>Nợ phải trả ngắn hạn</b>			
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	491.885.848	491.885.848
	<b>Vốn Chủ sở hữu</b>			
431	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	491.885.848	-	(491.885.848)

## **8.2. Thông tin về mã cổ phiếu**

Cuối năm 2009 Công ty đã đăng ký lưu ký chứng khoán và được cấp “Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán” số 118/2009/GCNCP-VSD ngày 22 tháng 12 năm 2009 của trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Tên chứng khoán : Cổ phiếu CTCP Công trình giao thông Đồng Nai; mã chứng khoán trong nước: DGT; tổng số lượng chứng khoán đăng ký: 2.481.000 cổ phiếu; mệnh giá giao dịch 10.000 đồng;

Thông báo số 41/TB-SGDHN, ngày 19 tháng 01 năm 2010 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội chấp thuận cho Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai được đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Sở GDCKHN;

Thông báo số 75/TB-SGDHN, ngày 01 tháng 02 năm 2010 của Sở GDCKHN về việc chính thức đưa cổ phiếu của CTCP Công trình Giao thông Đồng Nai vào giao dịch trên thị trường UpCoM tại Sở GDCKHN với mã cổ phiếu “DGT”. Ngày giao dịch chính thức 09 tháng 3 năm 2010.

## **8.3. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ**

Ngày 11 tháng 02 năm 2011, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng của Đồng Việt Nam với Đô la Mỹ, áp dụng cho ngày 11 tháng 02 năm 2011 từ 18.932,00 VND/USD thành 20.693,00 VND/USD, tăng 9,3% so với trước đó, điều này có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong năm tài chính tiếp theo đối với các hoạt động giao dịch có liên quan đến gốc ngoại tệ.

*Đồng Nai, ngày 31 tháng 03 năm 2011*

**Người lập**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

**NGUYỄN HOÀNG DƯƠNG**

**NGUYỄN HOÀNG DƯƠNG**

**PHẠM VĂN HƯỜNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

**PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
<b>1. Số đầu năm trước</b>	<b>24.810.000.000</b>	<b>2.780.721.005</b>	<b>889.875.506</b>	<b>3.784.208.093</b>	<b>32.264.804.604</b>
<b>2. Tăng trong năm trước</b>	-	<b>188.349.995</b>	<b>188.349.995</b>	<b>4.911.331.049</b>	<b>5.288.031.039</b>
- Lợi nhuận tăng	-	-	-	4.911.331.049	4.911.331.049
- Bổ sung từ lợi nhuận	-	188.349.995	188.349.995	-	376.699.990
<b>3. Giảm trong năm trước</b>	-	-	-	<b>(4.487.671.128)</b>	<b>(4.487.671.128)</b>
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(188.349.995)	(188.349.995)
- Trích Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	(188.349.995)	(188.349.995)
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(452.039.988)	(452.039.988)
- Chia cổ tức	-	-	-	(2.481.000.000)	(2.481.000.000)
- Chia 50% lợi nhuận Khu dân cư Bửu Long	-	-	-	(1.144.331.150)	(1.144.331.150)
- Thù lao HĐQT	-	-	-	(33.600.000)	(33.600.000)
<b>4. Số cuối năm trước, đầu năm nay</b>	<b>24.810.000.000</b>	<b>2.969.071.000</b>	<b>1.078.225.501</b>	<b>4.207.868.014</b>	<b>33.065.164.515</b>
<b>5. Tăng trong năm nay</b>	-	-	-	<b>289.078.615</b>	<b>289.078.615</b>
- Lợi nhuận tăng	-	-	-	213.738.617	213.738.617
- Trích lập các quỹ trong năm (hoàn lại)	-	-	-	75.339.998	75.339.998



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

**PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
<b>6. Giảm trong năm nay</b>	-	-	-	<b>(2.015.248.670)</b>	<b>(2.015.248.670)</b>
- Thù lao Hội đồng quản trị				(35.954.000)	(35.954.000)
- Chia cổ tức	-	-	-	(1.240.500.000)	(1.240.500.000)
- Chia 50% lợi nhuận Khu dân cư Bửu Long	-		-	(738.794.670)	(738.794.670)
<b>7. Số cuối năm nay</b>	<b>24.810.000.000</b>	<b>2.969.071.000</b>	<b>1.078.225.501</b>	<b>2.481.697.959</b>	<b>31.338.994.460</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 31 tháng 03 năm 2011

Tổng Giám đốc

NGUYỄN HOÀNG DƯƠNG

NGUYỄN HOÀNG DƯƠNG

PHẠM VĂN HƯỜNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**PHỤ LỤC SỐ 02****THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

<b>Chỉ tiêu</b>		<b>Hoạt động kinh doanh</b>	<b>Hoạt động bất động sản</b>	<b>Cộng</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(1)	(1.251.385.184)	1.837.784.701	586.399.517
- Các khoản điều chỉnh làm tăng thu nhập tính thuế	(2)	782.332.727	300.000.000	1.082.332.727
+ Chi phí trích trước		782.332.727	300.000.000	1.082.332.727
- Các khoản điều chỉnh làm giảm thu nhập tính thuế	(3)	(384.789.000)	(2.137.784.701)	(2.522.573.701)
+ Chi phí trích trước của năm trước đã tính thuế		-	(1.790.643.600)	(1.790.643.600)
+ Cổ tức được miễn thuế		(384.789.000)	-	(384.789.000)
+ Chuyển lỗ năm trước		-	(347.141.101)	(347.141.101)
Tổng thu nhập chịu thuế	(4) = (1) + (2) + (3)	(853.841.457)	-	(853.841.457)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(5)	25%	25%	-
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>(6) = (4) x (5)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Đồng Nai, ngày 31 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN HOÀNG DƯƠNG

NGUYỄN HOÀNG DƯƠNG

PHẠM VĂN HƯỜNG